

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Ngày 30/09/2025	94,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.0%	-

DT thuần Q3/25
1,365
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 175 14.7%
YoY: ▲ 36.0 2.7%

LN thuần Q3/25
91.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8 13.3%
YoY: ▲ 5.10 5.9%

LN sau thuế Q3/25
80.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 15.8%
YoY: ▲ 4.20 5.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

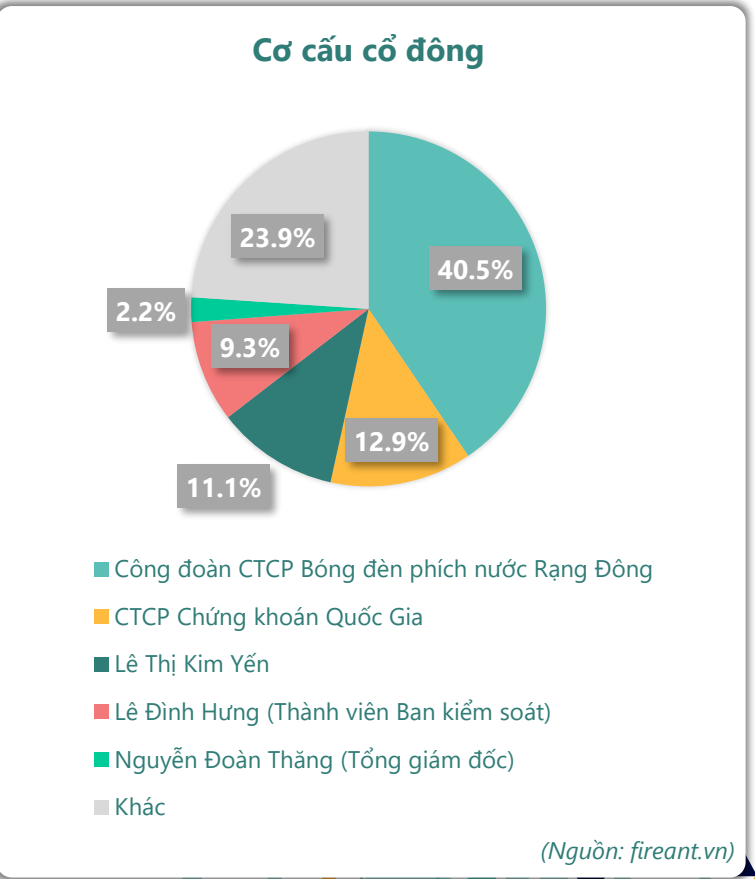
ROE (TTM) Q3/25
13.6%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	90,588 - 129,774
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,216
Số lượng CPLH (CP)	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,875
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.66
EPS	18,444
P/E	5.1

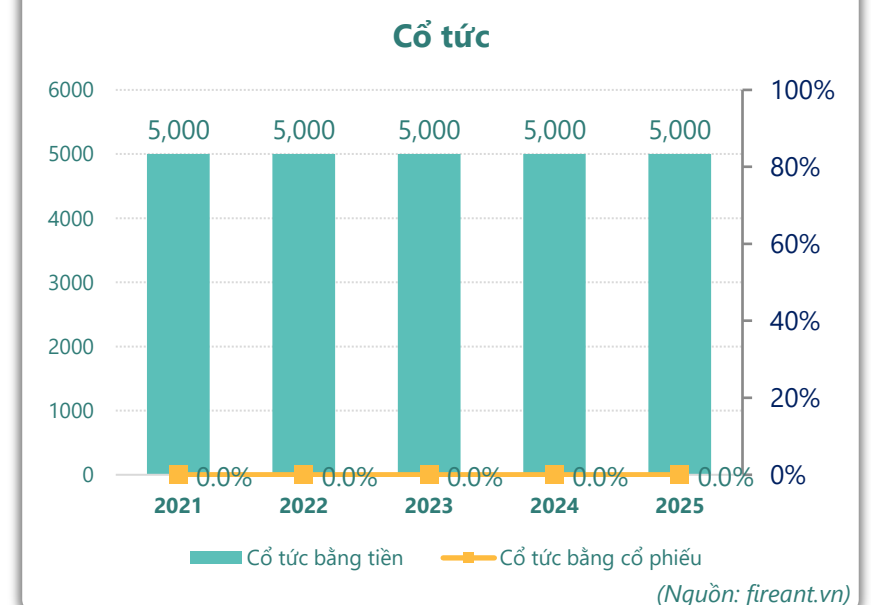
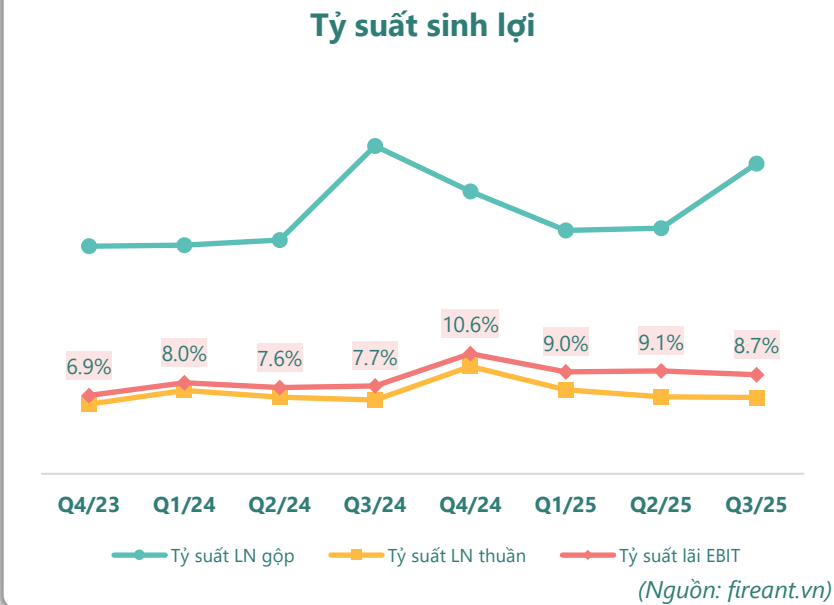
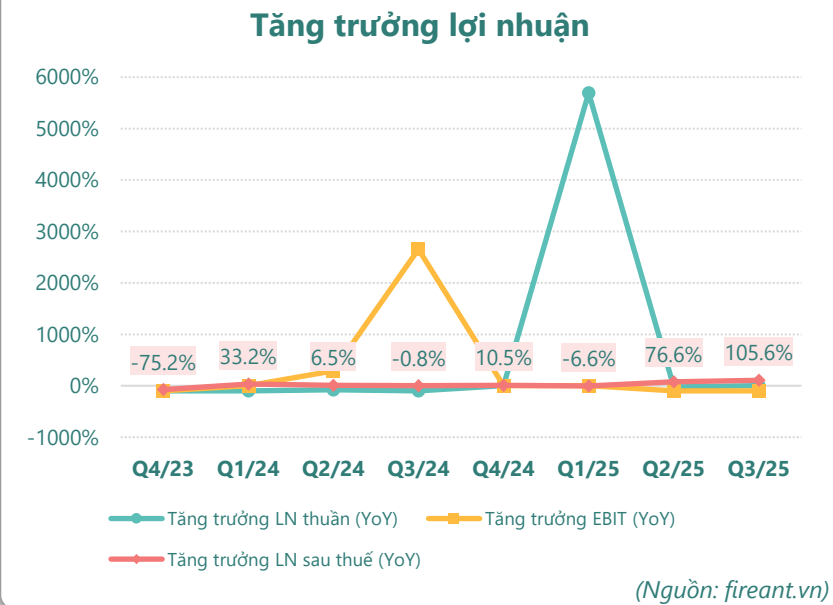
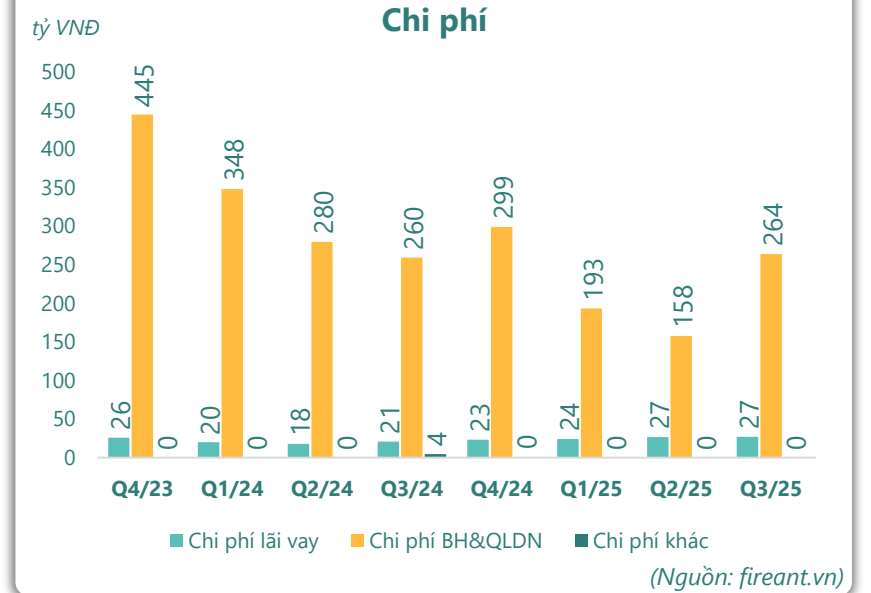
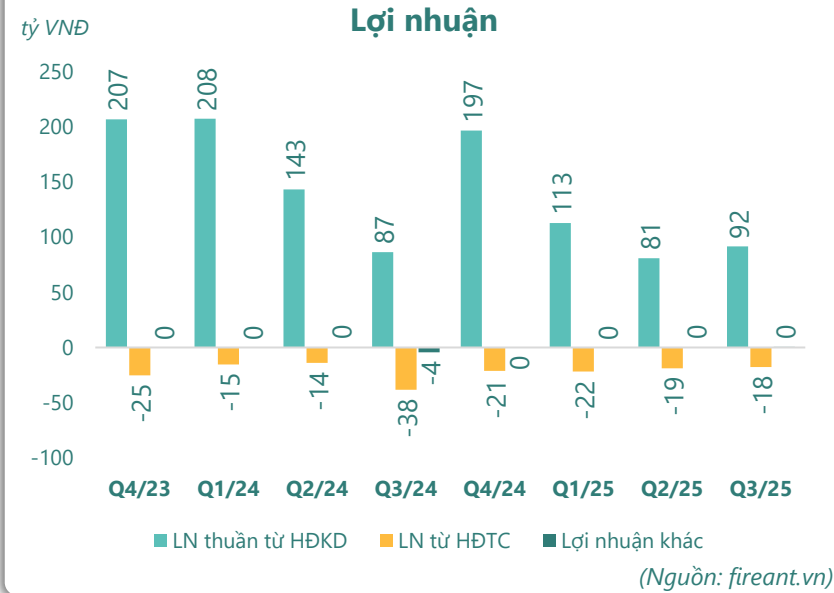
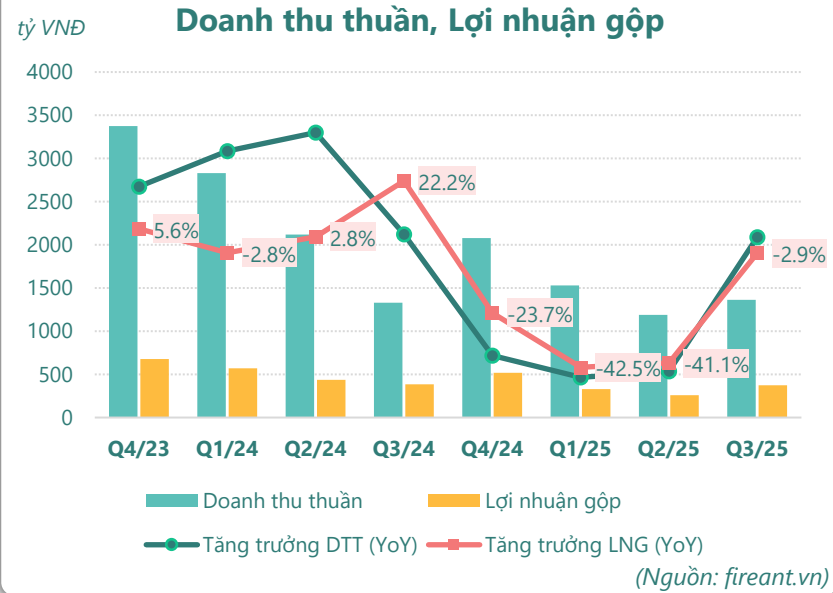
DT thuần 9T 2025
4,082
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,197 -35.0%

LN thuần 9T 2025
286
tỷ VNĐ
YoY: ▼152 -34.7%

LN sau thuế 9T 2025
252
tỷ VNĐ
YoY: ▼157 -38.4%



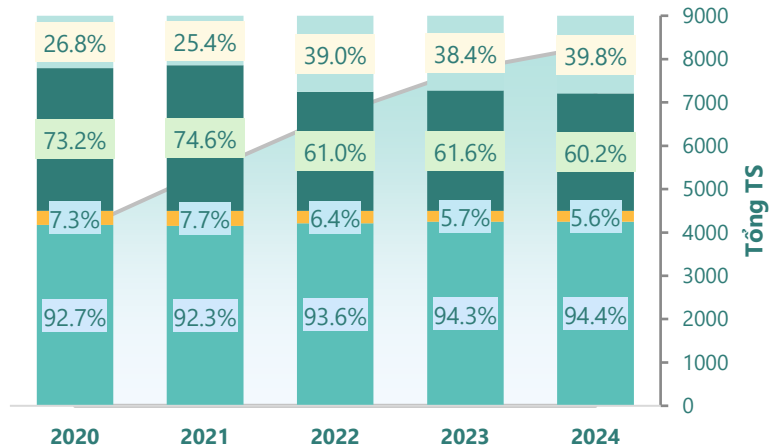
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

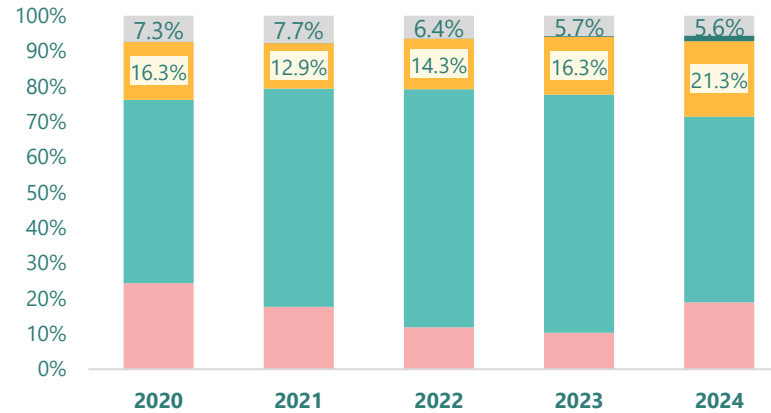
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

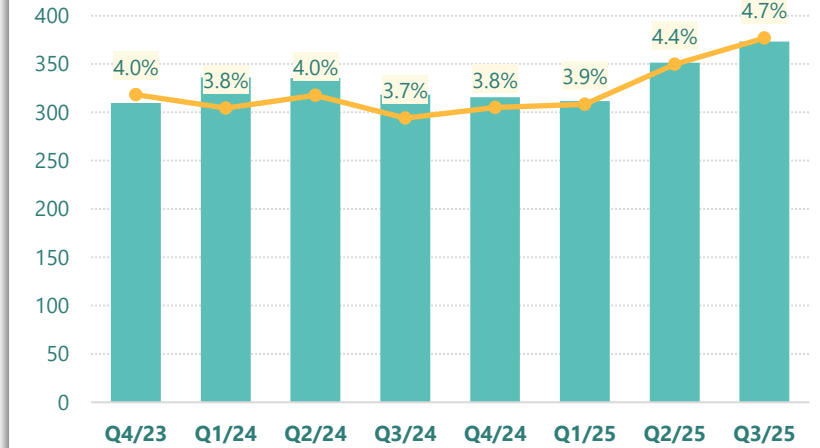


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

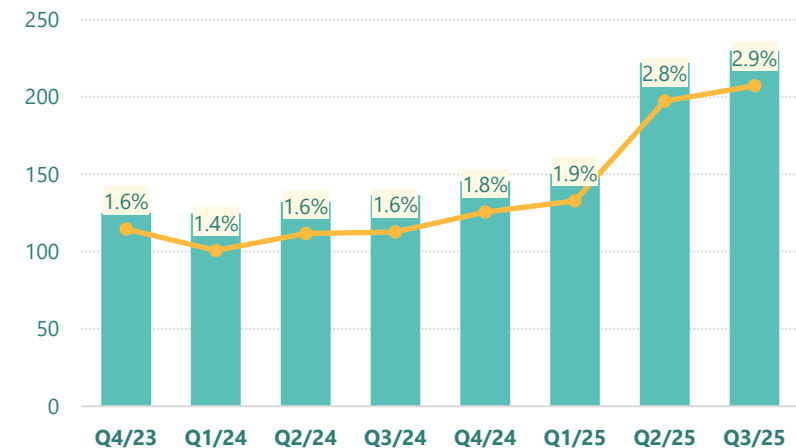


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

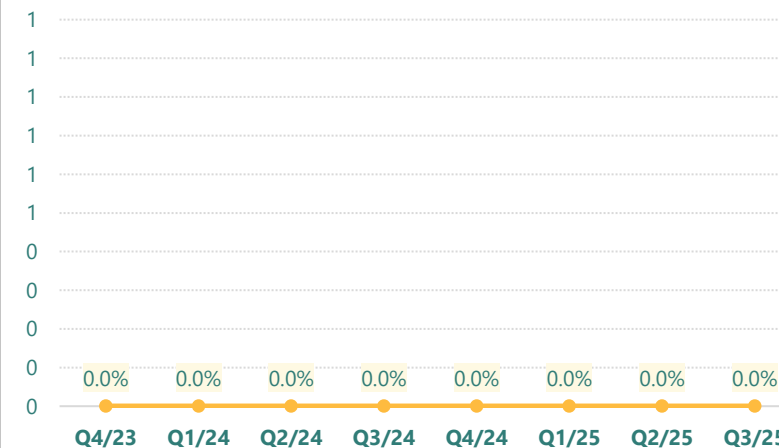


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

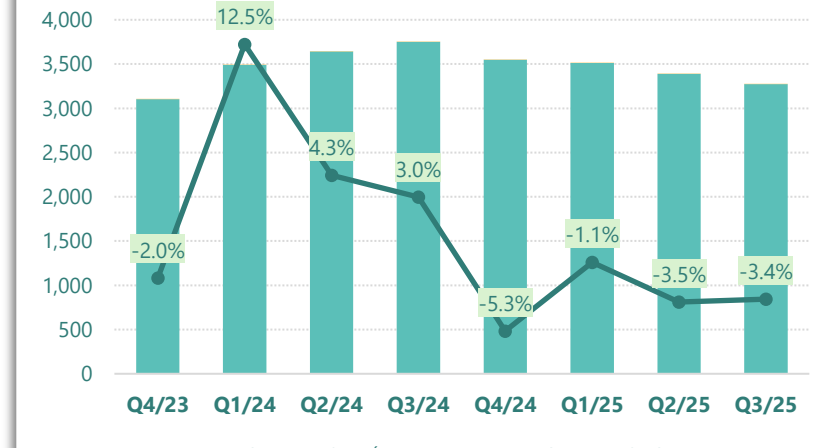


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

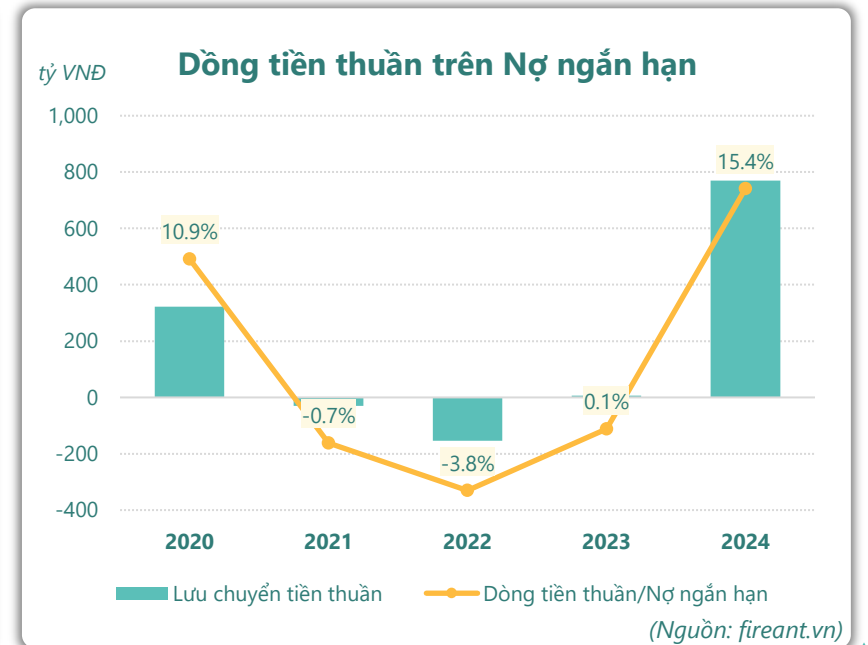
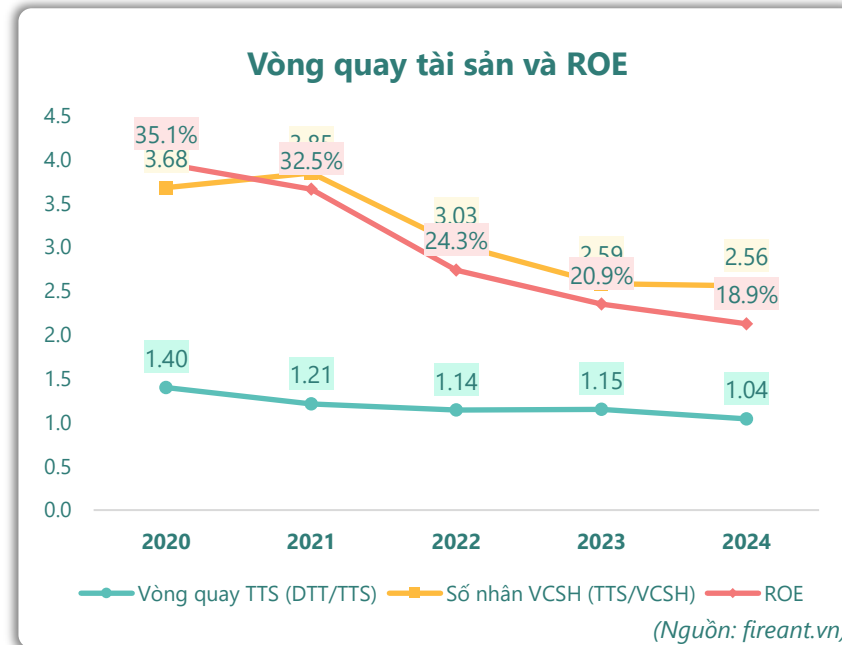
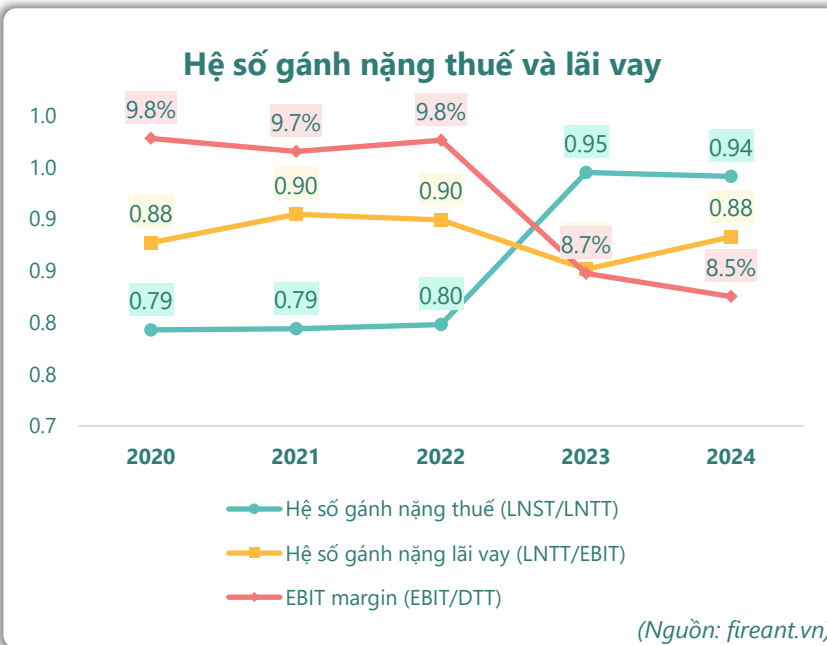
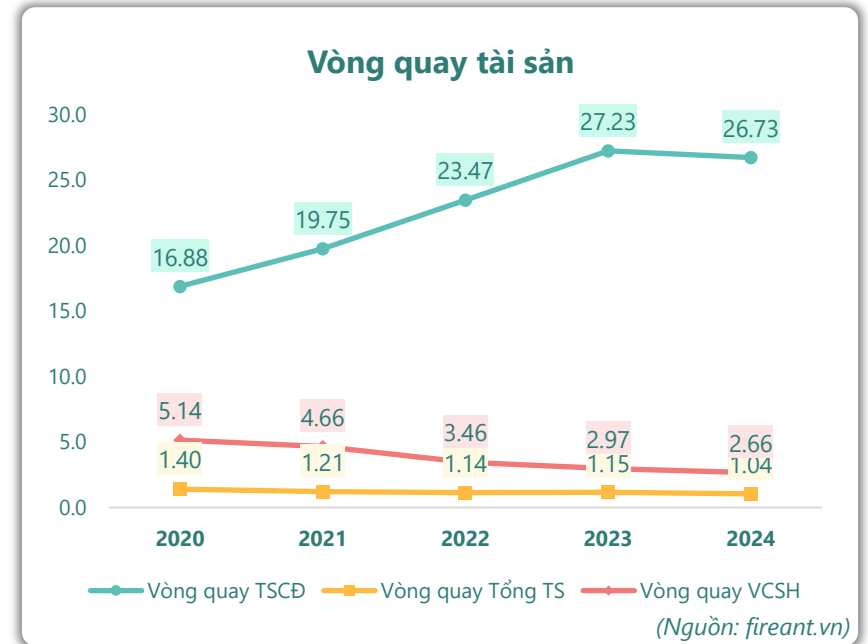
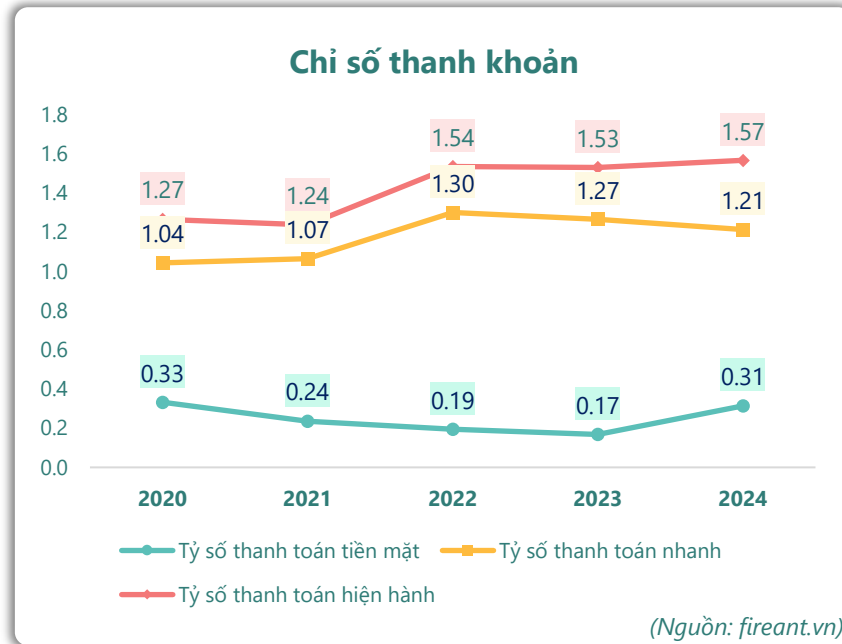
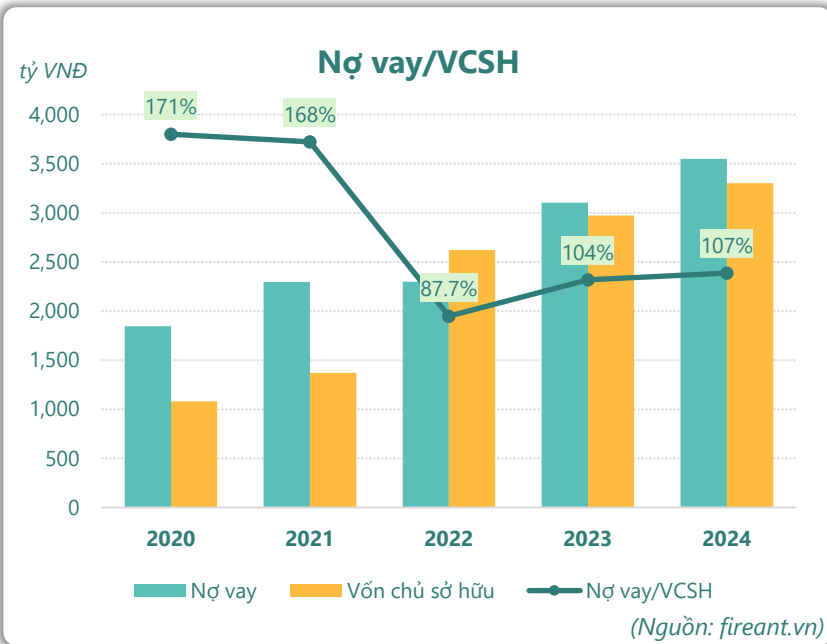


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,365	1,329	2.7%	4,082	6,279	-35.0%
Giá vốn hàng bán	991	944	5.0%	3,123	4,886	-36.1%
Lợi nhuận gộp	373	384	-2.8%	959	1,393	-31.1%
Doanh thu HĐTC	9.51	2.32	310%	20.2	13.1	53.8%
Chi phí TC	27.3	40.6	-32.7%	78.8	80.8	-2.4%
Chi phí lãi vay	27.2	20.8	30.7%	78.3	58.4	33.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	236	242	-2.6%	536	805	-33.5%
Chi phí QLDN	28.0	17.4	60.9%	79.4	82.3	-3.5%
LN thuần từ HĐKD	91.7	86.6	5.9%	286	438	-34.7%
Lợi nhuận khác	0.46	-4.47	110%	0.58	-4.32	113%
LN trước thuế	92.1	82.1	12.2%	286	433	-34.0%
Lợi nhuận sau thuế	80.8	76.6	5.5%	252	409	-38.4%
LNST của CĐ cty mẹ	80.8	76.6	5.5%	252	409	-38.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-186	79.5	525	129	322	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.6	-2.33	-19.8	-19.2	-212	7.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.3	50.0	-200	-38.0	-159	-197
Tiền đầu kỳ	1,269	1,141	1,268	1,573	1,645	1,596
Lưu chuyển tiền thuần	-128	127	305	71.5	-50.1	71.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.12	0	0	1.85	-1.85
Tiền cuối kỳ	1,141	1,268	1,573	1,645	1,596	1,665

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,925	8,309	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	7,314	7,842	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	1,665	1,573	5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,254	4,364	-25.4%
Hàng tồn kho	2,203	1,773	24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	192	133	44.8%
Tài sản dài hạn	610	467	30.8%
Phải thu dài hạn	2.32	1.39	66.9%
Tài sản cố định	373	316	18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	230	146	57.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.93	4.08	20.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,636	5,005	-7.4%
Nợ ngắn hạn	4,635	5,004	-7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,273	3,549	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	418	681	-38.6%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,289	3,304	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	3,289	3,304	-0.4%
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

